

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/MT ngày 11 tháng 11 năm 2022, các Văn bản số: 02/CV-MT ngày 23 tháng 08 năm 2023, 03/CV-MT ngày 31 tháng 10 năm 2023, 04/CV-MT ngày 19 tháng 12 năm 2023 và 05/CV-MT ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam” tại Khu phố An Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam, Địa chỉ: Khu phố An Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam” tại Khu phố An Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam”

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố An Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp số 3600265571 ngày 19 tháng 8 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 13 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư số 7684382128 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 1994; chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

1.5. Mã số thuế: 3600265571.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày các loại, các cấu kiện giày, nguyên phụ liệu dùng để sản xuất giày và trường mầm non.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 283.599,70 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất giày các loại, các cấu kiện giày và nguyên phụ liệu dùng để sản xuất giày, công suất 15.000.000 đôi/năm, trường mầm non quy mô 500 trẻ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải vào môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 đến ngày 22 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (nhà xưởng, khu văn phòng, khu nhà ở, trường mầm non) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước vệ sinh tay chân được dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 1.681m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn, nhà bếp nhà máy được thu gom dẫn đến bể tách rác/dầu nước thải nhà bếp để xử lý sơ bộ tách rác và dầu mỡ và dẫn vào bể chứa rồi bơm vào đường ống chính dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 500m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá nước rửa cọ quét keo tại xưởng F1-F3, F4-F6, FRC1, FRC2, F13, NID; Nước thải công đoạn in sơn FRC2-lầu 5, NID; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải xịt keo F13, F14, F15 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 80 m³/ngày. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 60m³/ngày.
- Nguồn 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ các máy làm mát toàn bộ nhà máy, được dẫn qua tháp giải nhiệt sau đó đưa về 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 159,6 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn hóa công: nước hấp phụ hơi sơn (xưởng F22) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 30 m³/ngày. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 25 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa đế giày (20 máy) tại xưởng FRC1, F9, F11, F13, F14, F15, F21, F22 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận. Lưu lượng tối đa khoảng 60 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng nước thải sau xử lý (đạt giới hạn tiếp nhận theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,0$) tại 02 hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm}$ và công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ của công ty được xả vào hồ xả lưu chảy tràn qua hồ quan trắc tự động, liên tục và được bơm ra hồ ga thoát nước thải của công ty đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực tại 01 vị trí hồ ga trên đường Nguyễn Thị Tồn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả thải

Vị trí xả thải nước thải: 1 hồ ga tại trạm quan trắc nước thải tự động liên tục. Tọa độ vị trí xả thải : $X = 1209543$; $Y = 397213$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^\circ 45'$, múi chiều 3° .

Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Thị Tồn, nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06: Nước thải sau khi được thu gom, xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung (01 hệ thống công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và 01 hệ thống công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực với tổng lưu lượng xả nước thải tối đa là $1.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$. (Công ty sẽ tái sử dụng nước sau xử lý dùng cho mục đích dội nhà vệ sinh là $1.100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo Văn bản số 5511/STNMT-TNN,KS&BĐKH ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc có ý kiến đối với phương án tái sử dụng nước sau xử lý của Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam).

2.3.1 Phương thức xả thải

Nước thải sau khi được xử lý, qua trạm quan nước thải tự động, liên tục được bơm theo cống PVC Ø400 dài 50m đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực trên đường Nguyễn Thị Tồn tại 01 hồ ga chung của khu vực.

2.3.2 Chế độ xả thải: Bơm tự động 24/24 giờ.

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

Giới hạn tiếp nhận của dòng nước thải sau xử lý

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,0$	Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	$^\circ\text{C}$	40	03 tháng/lần - Thông số quan trắc: Độ màu, BOD ₅ , Tổng N, Tổng P,	Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục tại công ty
2	Độ màu	Pt-Co	50		
3	pH	-	6 – 9		
4	TSS	mg/l	60		
5	COD	mg/l	90		

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2; K_f = 1,0$	Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
6	BOD ₅	mg/l	36	Clorua, Xyanua, Phenol, Coliform	với các thông số quan trắc: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, NH ₄ ⁺
7	Amoni	mg/l	6		
8	Tổng N	mg/l	24		
9	Tổng P	mg/l	4,8		
10	Clorua	mg/l	600		
11	Xyanua	mg/l	0,084		
12	Phenol	mg/l	0,12		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000		
14	Lưu lượng	m ³ /h	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (nhà xưởng, nhà văn phòng: F1→F7, RFC1, FRC2, F9→F22, Xưởng NID; khu văn phòng: A1→A5; khu nhà ở chuyên gia: 9A,9B, 9C, 9D, 9E,9F,9G; nhà ăn: C1→ C3; trường mầm non; trạm y tế, nhà sinh hoạt công nhân) được thu gom bằng ống PVC Ø114 về các bể tự hoại 03 ngăn (51 bể với tổng dung tích khoảng 1.500 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy theo cống bê tông cốt thép Ø300 tổng chiều dài 1.630m, rồi đến cống bê tông cốt thép Ø700 chiều dài 980 m về 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn nhà bếp trung tâm C1→C3: Được thu gom theo mương hở bê tông cốt thép kích thước 300 x 300 mm (bố trí trong nhà nấu ăn tập trung) về hệ thống ống nhánh bê tông cốt thép kích thước Ø300 dẫn đến 2 bể tách rác/ dầu nước thải nhà bếp có kích thước mỗi bể 2,3 x 1,5 x 03 (m) để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi được tách rác và dầu mỡ, nước được dẫn vào 2 bể chứa kích thước 2,3 x 1,5 x 03 (m), rồi bơm vào đường ống chính bê tông cốt thép Φ700, chiều dài 400m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý. Nước thải từ nhà bếp ăn chuyên gia và nhà trẻ được thu gom về bể phân tách dầu mỡ 3 ngăn (kích thước mỗi hồ 2,2 x 1,1 x 02 (m)) sau đó chảy về hồ thu gom nước thải tập trung của nhà trẻ tại đây sử dụng bơm chìm công suất 5HP bơm theo đường ống bê tông cốt thép Φ700, tổng chiều dài 600m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ các máy làm mát, được dẫn qua tháp giải nhiệt sau đó đưa xuống mương hồ kích thước 0,3 x 0,3 x 3 (m) dẫn theo cống bê tông cốt thép Ø300 tổng chiều dài 2.300m, rồi đến cống bê tông cốt thép Ø700 chiều dài 1.000m về 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa đế giày (20 máy) tại xưởng FRC1, F9, F11, F13, F14, F15, F21, F22 được thu gom bằng ống PVC Ø114, chiều dài 50m dẫn theo cống bê tông cốt thép Ø300 chiều dài 100m, rồi đến cống BTCT Ø700 chiều dài 120m về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày để xử lý.

+ Nước rửa cọ quét keo phát sinh từ xưởng F1-F6, FRC1, FRC2, F13, NID được thu gom bằng thùng chứa bằng nhựa 20 - 30 lít, trung bình khoảng 01 ca sản xuất sẽ thu gom nước từ các bồn này 01 lần bằng xe đẩy đưa về khu vực tách lắng keo, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 80 m³/ngày. Nước thải sau xử lý được dẫn theo cống bê tông cốt thép Ø300, chiều dài 300m, rồi đến cống bê tông cốt thép Ø700, chiều dài 85m về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xịt keo xưởng F13, F14, F15 được thu gom vào thùng chứa bằng nhựa 20 - 30 lít, sau mỗi ca sản xuất được đẩy về khu vực tách lắng keo sau đó qua hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 80 m³/ngày để xử lý sơ bộ trước khi dẫn theo cống ngầm bê tông cốt thép Ø300, chiều dài 300 m, rồi chảy vào ống chính BTCT Ø700, chiều dài 85m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ khu vực in sơn xưởng FRC2- lâu 5 được thu gom bằng đường ống PVC Ø140 chiều dài 150m về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 80 m³/ngày để xử lý sơ bộ trước khi dẫn theo cống ngầm bê tông cốt thép Ø300, chiều dài 300m, rồi chảy vào ống chính bê tông cốt thép Ø700, chiều dài 85m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ khu vực in sơn xưởng NID được thu gom bằng bồn chứa bằng nhựa thể tích 2.000 lít có gắn chuông cảnh báo tự động khi đầy sẽ báo, trung bình khoảng 01 ca sản xuất sẽ thu gom nước từ bồn này 01 lần bằng xe đẩy về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 80 m³/ngày để xử lý sơ bộ trước khi dẫn theo cống ngầm bê tông cốt thép Ø300, chiều dài 300 m, rồi chảy vào ống chính bê tông cốt thép Ø700, chiều dài 85m về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ xưởng F22: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn hóa công: nước hấp phụ hơi sơn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 30 m³/ngày bằng đường ống PVC Ø114, chiều dài 50m. Nước thải sau xử lý được dẫn theo cống BTCT Ø700, chiều dài 30m về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

Tổng chiều dài của hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy khoảng 9.700 m.

Nước thải sau xử lý sơ bộ, thu gom đưa về 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,0$ trước khi đưa về điểm xả thải, đầu nối vào 1 hố ga trên đường Nguyễn Thị Tôn, thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực, nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

a. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 30 m³/ngày.đêm:

- Nước thải từ công đoạn hóa xưởng F22 → thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 30 m³/ngày.

- Quy trình xử lý: Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể keo tụ tạo bông → Bồn chứa nước sau khi lắng → Cột lọc → hệ thống xử lý 1.500 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH.

b. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất 80 m³/ngày.đêm:

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa cọ quét keo, xịt keo tại xưởng F1-F3, F4-F6, FRC1, FRC2, xưởng F13, NID; in sơn FRC2 - lầu 5, NID; in lụa in sơn FRC2-lầu 5, NID; hệ thống xử lý khí thải xịt keo F13, F14, F15 → thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ công suất 80 m³/ngày.

- Quy trình xử lý: Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ tạo bông → Bồn lắng tách nước bùn 1, 2 → Hố thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải 1.000 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH.

c. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000 m³/ngày.đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom 1,2 → Bể điều hòa → Bể sinh học SBR 1,2 → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thoát nước khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, Chlorine, Vi sinh, đường.

d. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom 1,2 → Bể điều hòa → Bể sinh học SBR A, B → Bể đệm → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch sau xử lý → Hệ thống thoát nước.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, Chlorine, Vi sinh, đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại bể quan trắc chung sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Chen Việt Nam, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, các hệ thống xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ, thu gom bùn từ hệ thống xử lý nước thải và mang đi xử lý đúng quy định.

- Thu gom triệt để nước thải sản xuất phát sinh công đoạn rửa cọ quét keo, xịt keo, sử dụng thùng chứa nước thải có nắp đậy, đảm bảo không rơi đổ nước thải sản xuất trong quá trình vận chuyển về hệ thống xử lý nước thải 80m³/ngày.

2. Vận hành thử nghiệm:

Ngày 11/12/2014, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 3926/GXN-UBND việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất sản xuất giấy từ 4.800.000 đôi giày/năm lên 18.000.000 đôi giày/năm, xây dựng xưởng giày mẫu công suất 250.000 đôi giày/năm và xây dựng trường mầm non quy mô 500 trẻ”, trong đó, đã xác nhận hoàn thành việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Công ty, bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,0$ trước khi tái sử dụng cho hoạt động dội nhà vệ sinh của nhà máy và xả thải ra môi trường tiếp nhận.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại Công ty và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng, chống thấm và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Công ty.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15/GPMT-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ máy trộn 2F tại công đoạn phối trộn nguyên liệu tại xưởng F9.
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ phòng lưu hóa tại xưởng F9.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ phòng máy trộn 1F cao su tại xưởng F9.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy đánh mòn 2F tại xưởng F12.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy mài đế 2F tại xưởng F14.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy xịt keo 2F tại xưởng F14.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy mài đế Silicon tại xưởng NID (NYB).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy đánh mòn tại xưởng NID (NYB).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy xịt keo ACO tại xưởng F13.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy xịt keo ACO chuyên A tại xưởng F15 (65K).
- Nguồn số 11: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn E tại xưởng F22.
- Nguồn số 12: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn F tại xưởng F22.
- Nguồn số 13: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn H tại xưởng F22.
- Nguồn số 14: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn G tại xưởng F22.
- Nguồn số 15: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn A tại xưởng F22.
- Nguồn số 16: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn B tại xưởng F22.
- Nguồn số 17: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn C tại xưởng F22.
- Nguồn số 18: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn D tại xưởng F22.
- Nguồn số 19: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn I tại xưởng F22.
- Nguồn số 20: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn J tại xưởng F22.
- Nguồn số 21: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn K tại xưởng F22.
- Nguồn số 22: Bụi sơn phát sinh từ chuyền xịt sơn L tại xưởng F22.
- Nguồn số 23: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyền A1 tại xưởng F2.
- Nguồn số 24: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyền THA2 tại xưởng F2.

- Nguồn số 25: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyển THA3 tại xưởng F3.
- Nguồn số 26: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyển THB2 tại xưởng F4.
- Nguồn số 27: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyển THB3 tại xưởng F5.
- Nguồn số 28: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyển THB5 tại xưởng F6.
- Nguồn số 29: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo chuyển F13 tại xưởng F13.
- Nguồn số 30: Hơi dung môi phát sinh từ máy rửa 1F tại xưởng F15 (65K).
- Nguồn số 31: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển chỉnh lý 1F tại xưởng F22.
- Nguồn số 32: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển xịt keo 2F tại xưởng F22.
- Nguồn số 33: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển xịt keo 3F tại xưởng F22.
- Nguồn số 34: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển THC2 tại xưởng FRC1 (Xưởng C).
- Nguồn số 35: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển THD1 tại xưởng FRC 2 (Xưởng D).
- Nguồn số 36: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn dán keo gốc dầu chuyển GCD-NID tại xưởng NID (NYB).
- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ máy xịt keo chuyển B, C, D tại xưởng F15 (65K).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý bụi số 1 công đoạn phối trộn nguyên liệu tại xưởng F9 nguồn số 01 và nguồn số 02. Tọa độ $X = 1209317.1$; $Y = 396868.2$.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý bụi số 2 công đoạn trộn cao su tại xưởng F9 nguồn số 03. Tọa độ $X = 1209427.1$; $Y = 396860.2$.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý bụi số 3 công đoạn mài tại xưởng F12 nguồn số 04. Tọa độ $X = 1209429.1$; $Y = 397000.2$.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý bụi số 4 công đoạn đánh mòn tại xưởng F14 nguồn số 05. Tọa độ $X = 1209459.1$; $Y = 397071.2$.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý bụi số 5 công đoạn công đoạn xịt keo tại xưởng F14 nguồn số 06. Tọa độ $X = 1209453.1$; $Y = 397057.2$.

- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý bụi số 6 công đoạn đánh mòn tại xưởng NID (NYB) gồm nguồn số 07 và nguồn số 08. Tọa độ $X = 1209500.1$; $Y = 397000.2$.

- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý bụi số 7 công đoạn xịt keo tại xưởng F13 nguồn số 09. Tọa độ $X = 1209389.1$; $Y = 397046.2$.

- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý bụi số 8 công đoạn xịt keo tại xưởng F15 (65K) nguồn số 10. Tọa độ $X = 1209465.1$; $Y = 397028.2$.

- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1 công đoạn xịt sơn tại xưởng F22 gồm các nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13 và nguồn số 14. Tọa độ $X = 1209502.1$; $Y = 397092.2$.

- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2 công đoạn xịt sơn tại xưởng F22 gồm nguồn số 15, nguồn số 16, nguồn số 17 và nguồn số 18. Tọa độ $X = 1209505.1$; $Y = 397115.2$.

- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3 công đoạn xịt sơn tại xưởng F22 gồm nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21 và nguồn số 22. Tọa độ $X = 1209505.1$; $Y = 397130.2$.

- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 công đoạn dán keo gốc dầu số 1 tại xưởng F2 nguồn số 23. Tọa độ $X = 1209208.1$; $Y = 396595.3$.

- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 công đoạn dán keo gốc dầu số 2 tại xưởng F2 nguồn số 24. Tọa độ $X = 1209219.7$; $Y = 396624.1$.

- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 3 công đoạn dán keo gốc dầu số 3 tại xưởng F3 nguồn số 25. Tọa độ $X = 1209223.7$; $Y = 396631.7$.

- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 4 công đoạn dán keo gốc dầu số 4 tại xưởng F4 nguồn số 26. Tọa độ $X = 396702.7$; $Y = 1209224.1$.

- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 5 công đoạn dán keo gốc dầu số 5 tại xưởng F5 nguồn số 27. Tọa độ $X = 396708.6$; $Y = 1209242.7$.

- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 6 công đoạn dán keo gốc dầu số 6 tại xưởng F6 nguồn số 28. Tọa độ $X = 396770.2$; $Y = 1209232.6$.

- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 7 công đoạn dán keo gốc dầu số 7 tại xưởng F13 nguồn số 29. Tọa độ $X = 397016.4$; $Y = 1209410.7$.

- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 8 công đoạn dán keo gốc dầu số 8 tại xưởng F15 (65K) nguồn số 30. Tọa độ $X = 397070.6$; $Y = 1209480.5$.

- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 9 công đoạn dán keo gốc dầu số 1 tại xưởng F2 nguồn số 31, nguồn số 32 và nguồn số 33. Tọa độ X = 397116.4; Y = 1209505.4.

- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 10 công đoạn dán keo gốc dầu số 10 tại xưởng FRC1 (Xưởng C) nguồn số 34. Tọa độ X = 396770.3; Y = 1209273.1.

- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 11 công đoạn dán keo gốc dầu số 11 tại xưởng FRC2 (Xưởng D) nguồn số 35. Tọa độ X = 396865.3; Y = 1209262.6.

- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý hơi dung môi số 12 công đoạn dán keo gốc dầu số 12 tại xưởng NID (NYB) nguồn số 36. Tọa độ X = 396957.0; Y = 1209534.9.

- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý bụi số 9 công đoạn xịt keo tại xưởng F15 (65K) nguồn số 37. Tọa độ X = 397027.17; Y = 1209792.03.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 41.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Đối với bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 24				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8.				
II	Dòng khí thải số 09, 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400	06 tháng/lần	
4	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400		
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8 Và Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT				
III	Dòng khí thải số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Etyl axetat	mg/Nm ³	1.400		
3	Metyl axetat	mg/Nm ³	610		
4	Methyl cyclohexan	mg/Nm ³	2.000		
-	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom bụi, khí thải

- Nguồn số 1: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø80mm chiều dài 0,6m và đường kính Ø400mm chiều dài 15,5m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải công suất 2.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø250mm và chiều dài 8,5m.
- Nguồn số 2: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø140mm chiều dài 1,6m và đường kính Ø400mm chiều dài 15,5m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải công suất 2.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø250mm và chiều dài 8,5m.
- Nguồn số 3: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø200mm chiều dài 6m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải công suất 8.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø750mm, Ø1.000mm và Ø1.200mm, có tổng chiều dài 20,9m.
- Nguồn số 4: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø140mm chiều dài 1,6m và đường kính Ø300mm chiều dài 11m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng cyclone công suất 35.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 7,0m.
- Nguồn số 5: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø80mm chiều dài 1,0m và đường kính Ø600mm chiều dài 21m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng cyclone công suất 16.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø750mm và chiều dài 3,875m.
- Nguồn số 6: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø200mm chiều dài 1,8m và đường kính Ø500mm chiều dài 18m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng màng nước công suất 18.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø750mm và chiều dài 4,125m.
- Nguồn số 07: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø80mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø300mm chiều dài 5,5m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng màng nước công suất 3.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø250mm và chiều dài 11,7m.
- Nguồn số 08: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø80mm chiều dài 1,0m và đường kính Ø300mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng màng nước công suất 3.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø250mm và chiều dài 11,7m.
- Nguồn số 09: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø140mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø300mm chiều dài 11m dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng màng nước công suất 2.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 7,0m.
- Nguồn số 10: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø140mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø300mm chiều dài 6,5m dẫn về hệ thống xử lý

bụi bằng màng nước công suất 1.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 7,0m.

- Nguồn số 11: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 32.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 10,8m.

- Nguồn số 12: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 32.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 10,8m.

- Nguồn số 13: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 32.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 10,8m.

- Nguồn số 14: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 32.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 10,8m.

- Nguồn số 15: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 22.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 9,9m.

- Nguồn số 16: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 22.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 9,9m.

- Nguồn số 17: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 22.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 9,9m.

- Nguồn số 18: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 22.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.000mm và chiều dài 9,9m.

- Nguồn số 19: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 18m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 41.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.200mm và chiều dài 14,2m.

- Nguồn số 20: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone

công suất 41.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.200mm và chiều dài 14,2 m.

- Nguồn số 21: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 41.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.200mm và chiều dài 14,2 m.

- Nguồn số 22: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø400mm chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước kết hợp cyclone công suất 41.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø1.200mm và chiều dài 14,2 m.

- Nguồn số 23: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø300mm chiều dài 14,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 4.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 6m.

- Nguồn số 24: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1m và đường kính Ø300mm chiều dài 13,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 1.700 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 6,95m.

- Nguồn số 25: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø300mm chiều dài 13,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 1.700 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 6,9m.

- Nguồn số 26: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1m và đường kính Ø300mm chiều dài 12,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 1.700 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø300mm và chiều dài 6,6m.

- Nguồn số 27: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1m và đường kính Ø600mm chiều dài 16,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 10.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø600mm và chiều dài 6,65m.

- Nguồn số 28: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø500mm chiều dài 14,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 9.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø600mm và chiều dài 4m.

- Nguồn số 29: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø400mm chiều dài 19,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 4.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø400mm và chiều dài 4m.

- Nguồn số 30: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1m và đường kính Ø400mm chiều dài 13,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi

dung môi bằng than hoạt tính công suất 3.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø400mm và chiều dài 6,17m.

- Nguồn số 31: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø255mm chiều dài 2m và đường kính Ø400mm chiều dài 13,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 20.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø700mm và chiều dài 6m.

- Nguồn số 32: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø255mm chiều dài 2m và đường kính Ø400mm chiều dài 14m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 20.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø700mm và chiều dài 6m.

- Nguồn số 33: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 0,6m và đường kính Ø400mm chiều dài 13,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 20.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø700mm và chiều dài 6m.

- Nguồn số 34: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø250mm chiều dài 20,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 1.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø400mm và chiều dài 19,5m.

- Nguồn số 35: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø70mm chiều dài 1,2m và đường kính Ø400mm chiều dài 17,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 1.600 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø400mm và chiều dài 21 m.

- Nguồn số 36: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø250mm chiều dài 1m và đường kính Ø400mm chiều dài 28,5m dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng than hoạt tính công suất 8.000 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø400mm và chiều dài 6,6 m.

- Nguồn số 37: được thu gom bằng ống thép mạ kẽm đường kính Ø140mm chiều dài 1,5m và đường kính Ø400mm chiều dài 23,5m dẫn về hệ thống xử lý bụi xử lý bụi bằng màng nước công suất 2.500 m³/h để xử lý. Sau đó thoát ra môi trường qua ống phát thải có đường kính Ø500mm và chiều dài 5,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 1, 2, 3

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 1 (xử lý nguồn 1 và 2): Công suất 2.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 2 (xử lý nguồn 3): Công suất 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng bụi túi vải (số lượng 02 túi vải).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 4, 5, 7, 8:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 3 (xử lý nguồn số 4): Công suất 35.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 4 (xử lý nguồn số 5): Công suất 16.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 6 xử lý nguồn số 7, 8: Công suất 3.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 06.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Màng nước → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi số 5 (xử lý nguồn 6): Công suất 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 9, 10, 37:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → Quạt hút → Màng nước → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 7 (xử lý nguồn số 9): Công suất 2.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 8 (xử lý nguồn số 10): Công suất 1.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi số 9 (xử lý nguồn số 37): Công suất 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi sơn nguồn số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi sơn → Màng nước → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi sơn số 1 (xử lý nguồn số 11, 12, 13, 14): Công suất 32.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn số 2 (xử lý nguồn số 15, 16, 17, 18): Công suất 22.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi sơn số 3 (xử lý nguồn số 19, 20, 21, 22): Công suất 41.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý hơi dung môi nguồn số 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 (xử lý nguồn số 23): Công suất 4.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2 (xử lý nguồn số 24): Công suất 1.700 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 3 (xử lý nguồn số 25): Công suất 1.700 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 4 (xử lý nguồn số 26): Công suất 1.700 m³/giờ/ hệ thống.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 5 (xử lý nguồn số 27): Công suất 10.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 6 (xử lý nguồn số 28): Công suất 9.500 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 7 (xử lý nguồn số 29): Công suất 4.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 8 (xử lý nguồn số 30): Công suất 3.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 9 (xử lý nguồn số 31, 32, 33): Công suất 20.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 11 (xử lý nguồn số 35): Công suất 1.600 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 12 (xử lý nguồn số 36): Công suất 8.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 34

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường tiếp nhận.

- + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 10 (xử lý nguồn số 34): Công suất 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh thiết bị lọc bụi túi vải, cyclone, thay than hoạt tính.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ bụi ra môi trường, phải cho ngừng vận hành ngay lập tức các cụm thiết bị trên chuyền sản xuất tương ứng với thiết bị lọc bụi túi vải bị rò rỉ. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi số 1, công suất 2.000 m³/h. Tại công đoạn phối trộn nguyên liệu tại xưởng F9.
- Hệ thống xử lý bụi số 2, công suất 8.000 m³/h. Tại phòng trộn cao su tại xưởng F9.
- Hệ thống xử lý bụi số 3, công suất 35.000 m³/h. Tại công đoạn mài tại xưởng F12.
- Hệ thống xử lý bụi số 4, công suất 16.000 m³/h. Tại công đoạn đánh mòn tại xưởng F14.
- Hệ thống xử lý bụi số 5, công suất 18.000 m³/h. Tại công đoạn xịt keo tại xưởng F14.
- Hệ thống xử lý bụi số 6, công suất 3.500 m³/h. Tại công đoạn đánh mòn tại xưởng NID (NYB).
- Hệ thống xử lý bụi số 7, công suất 2.000 m³/h. Tại công đoạn xịt keo tại xưởng F13.
- Hệ thống xử lý bụi số 8, công suất 1.500 m³/h. Tại công đoạn xịt keo tại xưởng F15.
- Hệ thống xử lý bụi số 9, công suất 2.500 m³/h. Tại công đoạn xịt keo tại xưởng F15.
- Hệ thống xử lý bụi sơn số 1, công suất 32.500 m³/h. Tại công đoạn xịt sơn tại xưởng F22.
- Hệ thống xử lý bụi sơn số 2, công suất 22.000 m³/h. Tại công đoạn xịt sơn tại xưởng F22.
- Hệ thống xử lý bụi sơn số 3, công suất 41.000 m³/h. Tại công đoạn xịt sơn tại xưởng F22.
- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 1, công suất 4.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 1 tại xưởng F2.
- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 2, công suất 1.700 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 2 tại xưởng F2.
- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 3, công suất 1.700 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 3 tại xưởng F3.
- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 4, công suất 1.700 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 4 tại xưởng F4.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 5, công suất 10.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 5 tại xưởng F5.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 6, công suất 9.500 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 6 tại xưởng F6.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 7, công suất 4.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 7 tại xưởng F13.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 8, công suất 3.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 8 tại xưởng F15 (65K).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 9, công suất 20.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 9 tại xưởng F22.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 10, công suất 1.500 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 10 tại xưởng FRC1 (Xưởng C).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 11, công suất 1.600 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 11 tại xưởng FRC 2 (Xưởng D).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi số 12, công suất 8.000 m³/h. Tại công đoạn dán keo gốc dầu số 12 tại xưởng NID (NYB).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Pou Chen Đồng Nai phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các cụm thiết bị xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc khí thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Công ty đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy may điện nã, máy chặt tại xưởng F2.
- Nguồn số 02: Từ khu vực may khâu, máy xén mỏng tại xưởng F3.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy may, máy chặt tại xưởng F4.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy may, máy xịt keo và máy chặt tại xưởng F5.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy cắt lazer và máy chặt tại xưởng F6.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy chặt, máy fuse và máy ép cao tăng tại xưởng F7.
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy cán và máy chặt, khu vực máy cắt cao su và phối thuốc tại xưởng F9.
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy chặt, máy ép và máy cắt biên tại xưởng F10.
- Nguồn số 09: Từ khu vực máy ép và máy cắt biên tại xưởng F11.
- Nguồn số 10: Từ khu vực máy ép và máy chặt tại xưởng F12.
- Nguồn số 11: Từ khu vực khu vực quét keo, máy rửa tại xưởng F13.
- Nguồn số 12: Từ khu vực máy rửa và máy ép tại xưởng F14.
- Nguồn số 13: Từ khu vực máy rửa tại xưởng F15.
- Nguồn số 14: Từ khu vực máy ép nóng và máy chặt tại xưởng F17.
- Nguồn số 15: Từ khu vực hàn khuôn, sửa khuôn tại xưởng F18.
- Nguồn số 16: Từ khu vực máy dán mút và khu vực lăn keo tại xưởng F19.
- Nguồn số 17: Từ khu vực máy ép, máy trộn, máy cắt biên và máy mài tại xưởng F21.
- Nguồn số 18: Từ khu vực sơn tại xưởng F22.
- Nguồn số 19: Từ khu vực máy cắt lazer, may khâu tại xưởng FRC1.
- Nguồn số 20: Từ khu vực máy may, khu bị liệu và khu vực chặt tại xưởng FRC2.
- Nguồn số 21: Từ khu vực may khâu tại xưởng NID.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy may điện nã, máy chặt tại xưởng F2. Tọa độ: $X = 1209307$; $Y = 396597,4$.
- Nguồn số 02: Từ khu vực may khâu, máy xén mỏng tại xưởng F3. Tọa độ: $X = 11209287,8$; $Y = 396636,1$.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy may, máy chặt tại xưởng F4. Tọa độ: $X = 1209305,2$; $Y = 396682,4$.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy may, máy chặt tại xưởng F5. Tọa độ: $X = 1209315,5$; $Y = 396715,9$.
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy cắt lazer và máy chặt tại xưởng F6. Tọa độ: $X = 1209318,3$; $Y = 396750,5$.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy chặt, máy fuse và máy ép cao tầng tại xưởng F7. Tọa độ: $X = 1209335,8$; $Y = 396571,1$.
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy cán và máy chặt, khu vực máy cắt cao su và phối thuốc tại xưởng F9. Tọa độ: $X = 1209354,7$; $Y = 396868,5$.
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy chặt, máy ép và máy cắt biên tại xưởng F10. Tọa độ: $X = 1209363,9$; $Y = 396906,0$.
- Nguồn số 09: Từ khu vực máy ép và máy cắt biên tại xưởng F11. Tọa độ: $X = 1209371,3$; $Y = 396946,5$.
- Nguồn số 10: Từ khu vực máy ép và máy chặt tại xưởng F12. Tọa độ: $X = 1209368,3$; $Y = 396994,6$.
- Nguồn số 11: Từ khu vực khu vực quét keo, máy rửa tại xưởng F13. Tọa độ: $X = 1209386,8$; $Y = 397026,3$.
- Nguồn số 12: Từ khu vực máy rửa và máy ép tại xưởng F14. Tọa độ: $X = 1209377,4$; $Y = 397069,7$.
- Nguồn số 13: Từ khu vực máy rửa tại xưởng F15. Tọa độ: $X = 1209482,9$; $Y = 397056,5$.
- Nguồn số 14: Từ khu vực máy ép nóng và máy chặt tại xưởng F17. Tọa độ: $X = 1209450,4$; $Y = 396811,9$.
- Nguồn số 15: Từ khu vực hàn khuôn, sửa khuôn tại xưởng F18. Tọa độ: $X = 1209453,2$; $Y = 397024,8$.
- Nguồn số 16: Từ khu vực máy dán mút và khu vực lăn keo tại xưởng F19. Tọa độ: $X = 1209443,6$; $Y = 396767,9$.
- Nguồn số 17: Từ khu vực máy ép, máy trộn, máy cắt biên và máy mài tại xưởng F21. Tọa độ: $X = 1209427,4$; $Y = 397098,0$.
- Nguồn số 18: Từ khu vực sơn tại xưởng F22. Tọa độ: $X = 1209495,5$; $Y = 397127,5$.
- Nguồn số 19: Từ khu vực máy cắt lazer, may khâu tại xưởng FRC1. Tọa độ: $X = 1209267,0$; $Y = 396781,4$.

- Nguồn số 20: Từ khu vực máy may, khu bị liệu và khu vực chặt tại xưởng FRC2. Tọa độ: X = 1209285,4; Y = 396840,1.

- Nguồn số 21: Từ khu vực may khâu tại xưởng NID. Tọa độ: X = 1209511,2; Y = 396952,2.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 309.733 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	13 01 01	350	Rắn/lỏng	NH
2	Dầu thải	15 01 07	22.400	Lỏng	NH
3	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01	2.250	Rắn/lỏng	KS
4	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	8.407	Rắn/lỏng	KS
5	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	60.228	Bùn	KS
6	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	48.097	Rắn	KS
7	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	47.016	Rắn	KS
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	16.459	Lỏng	KS
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	210	Rắn	NH
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	39.165	Rắn	KS
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	28.115	Rắn	KS
12	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải và hệ thống lọc nước thải, nước RO	02 11 02	2.100	Rắn	NH

13	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	85	Rắn	NH
14	Pin, ắc quy thải	16 01 13	30	Rắn	NH
15	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	34.821	Bùn	KS
Tổng số lượng			309.733		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 2.887.320 kg/năm.

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại
1	Gỗ phế	154.500	-	Rắn	TT-R
2	Giấy vụn, carton phế liệu	206.000	18 01 05	Rắn	TT-R
3	Nhựa hư các loại	2.693	03 02 12	Rắn	TT-R
4	Dây đồng motor cháy	231	-	Rắn	TT-R
5	Nhôm phế liệu	167	-	Rắn	TT-R
6	Motor hư	418	-	Rắn	TT-R
7	Sắt phế liệu	23.761	-	Rắn	TT-R
8	Bao nylon phế liệu	34.300	18 01 06	Rắn	TT-R
9	Giày C/ Mặt giày C	118.902	-	Rắn	TT
10	Rìa da nhân tạo	354.451	-	Rắn	TT
11	Rẻo Sockliner/ Sẻ ten	64.701	-	Rắn	TT
12	Rìa vật liệu vải dệt	240.611	10 02 10	Rắn	TT-R
13	Giấy dán bù	127.101	18 01 05	Rắn	TT-R
14	Bụi mài Eva	62.755	-	Rắn	TT
15	Rìa PU/PU đế C	81.268	03 02 12	Rắn	TT-R
16	Rìa da thuộc	316.756	-	Rắn	TT
17	Bụi da thuộc	14.847	-	Rắn	TT
18	Mút xốp dán vải mang đi đốt	296.538	-	Rắn	TT
19	Lõi chỉ phế liệu các loại	6.400	-	Rắn	TT
20	TPU	96.000	-	Rắn	TT
21	Rìa cao su/ đế cao su	244.500	12 08 06	Rắn	TT-R
22	Rìa IP/IP đế C	251.000	-	Rắn	TT
23	Mút xốp không dán vải	25.400	03 02 12	Rắn	TT-R
24	Gỗ vụn, mùn cưa	116.000	-	Rắn	TT-R
25	Bùn nạo vét hệ thống thoát nước	2.000	-	Bùn	TT

26	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thô cấp cho công ty	5.120	12 06 13	Bùn	TT
27	Dầu ăn thải	12.000	12 06 11	Bùn	TT
28	Cát thay từ bồn lọc cát hệ thống xử lý nước lọc RO; cột lọc hệ thống xử lý nước thô và hệ thống xử lý nước thải	28.900	12 06 09	Rắn	TT
Tổng		2.887.320			

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	3.300
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	2.586
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3.734
Tổng		8.620

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Đã bố trí 01 khu lưu giữ CTNH kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, nền chống thấm, có tường bao quanh với diện tích là 80 m² tại khu lưu chứa RMCC (Bố trí trong khu chất thải RMCC 620 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải tại khu vực mặt giày (gần xưởng F1) (khu chứa tạm): Kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, tường bao với diện tích là 112,5m².

+ Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải tại khu vực F16 (gần kho máy) (khu chứa tạm): Kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, tường bao với diện tích là 90 m².

+ Bố trí kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: Kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, tường bao với diện tích khoảng 527 m^2 , được bố trí tại khu RMCC (thuộc khu vực RMCC diện tích 620 m^2)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Khu vực 01 (khu chứa tạm): Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực canteen: Kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, tường bao với diện tích là $23,8 \text{ m}^2$.

+ Khu vực 02: Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại khu lưu chứa RMCC: Kết cấu nhà 01 tầng, có mái che, tường bao với diện tích là 13 m^2 (thuộc khu vực RMCC diện tích 620 m^2)

- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: Mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Công ty đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Công ty theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Công ty, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Kiểm tra



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 15 /GPMT-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với công ty.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của công ty theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của công ty; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của công ty.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của công ty được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Công ty theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu công ty có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy

ban nhân dân phường Hóa An, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, công ty chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho công ty.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.